

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 08-5-2019

V/v: “Chia tài sản sau ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Hồng Căn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Ánh

Bà Phạm Thị Hương Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 05 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2018/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc: “Chia tài sản sau ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 04 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H; Sinh năm 1963.
Địa chỉ: Tổ 23, khu 7, phường Q, thành phố B, Quảng Ninh, có mặt.
2. Bị đơn: Ông Vũ Văn L; Sinh năm 1960.
Địa chỉ: Tổ 23, khu 7, phường Q, thành phố B, Quảng Ninh, có mặt.
3. Người làm chứng: Cụ Trịnh Thị L; sinh năm 1934 ; Địa chỉ: đường K, phường 3, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
4. Người kháng cáo : bị đơn ông Vũ Văn L

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Vũ Văn L kết hôn năm 1988, đến năm 2011, do mâu thuẫn hai người thuận tình ly hôn. Khi ly hôn, hai người thỏa thuận tự giải quyết về tài sản chung là nhà, đất tại tổ 23, khu 7, phường Q, thành phố B, nhưng đến nay hai người không tự giải quyết được, nên Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn, gồm :

- Một ngôi nhà 2 tầng có gác xép, diện tích 60m² trên diện tích đất 68,8m² tại tổ 23, khu 7, phường Q, thành phố B, Quảng Ninh, đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông, bà Vũ Văn L - Nguyễn Thị H. Về nguồn gốc đất là do mẹ ông L là cụ Trịnh Thị L cho hai vợ chồng năm 1993, có viết giấy tặng cho. Năm 1996, bà trực tiếp làm thủ tục sang tên hai vợ chồng, đã được UBND thị xã B cấp Giấy phép sử dụng đất, nhưng theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm đó giấy phép sử dụng đất chỉ mang tên chủ hộ là ông Vũ Văn L. Năm 2000, vợ chồng bà xây căn nhà 2 tầng có gác xép, diện tích xây dựng 60m² trên diện tích đất này. Nguồn tiền xây nhà là do hai vợ chồng tích cóp, đồng thời có sự hỗ trợ của bà Vũ Thị V và ông Vũ Văn T, là chị gái và em trai ông L ở nước ngoài gửi về. Hai người hỗ trợ tiền và không có bất cứ điều kiện gì đến tài sản nhà, đất này. Năm 2007, theo quy định của Luật đất đai về cấp đổi lại sổ đất, ngày 30/11/2007 UBND thị xã (nay là thành phố) B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 275227, sổ vào sổ H 00089 mang tên hộ ông, bà Vũ Văn L - Nguyễn Thị H cho gia đình bà. Bà yêu cầu được chia nhà, đất trên theo quy định của pháp luật. Nếu ông L tiếp tục sở hữu, sử dụng nhà, đất thì phải thanh toán lại chênh lệch cho bà hoặc ngược lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Vũ Văn L trình bày:

Về thời gian và hoàn cảnh kết hôn cũng như ly hôn như bà H trình bày là đúng. Về nhà đất hiện tại như bà H khai là đúng. Tuy nhiên về nguồn gốc đất là do mẹ đẻ của ông là cụ Trịnh Thị L cho riêng ông, có viết giấy cho năm 1996, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Q và được UBND thị xã B cấp Giấy phép sử dụng đất, xây nhà số 29/GP/XD ngày 05/04/1996 mang tên Ông. Năm 2000, ông phá ngôi nhà cấp 4 cũ và xây ngôi nhà 2 tầng có gác xép, trị giá khoảng 200 triệu đồng, vợ chồng không có tiền mà toàn bộ tiền xây nhà là do chị gái và em trai ông là Vũ Thị V và Vũ Văn T ở nước ngoài gửi về cho. Bà V và ông T không có đòi hỏi điều kiện gì về căn nhà này. Năm 2006, thực hiện theo quy định của pháp luật về cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 30/11/2007, Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông, bà Vũ Văn L - Nguyễn Thị H. Khi làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông không có văn bản nào thể hiện việc đồng ý cho bà H là đồng sở hữu nhà, đất. Việc bà H có tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tự làm. Sau khi nhận sổ, do không biết hộ gia đình là tài sản chung nên ông không khiếu nại. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia đôi khối tài sản trên ông không đồng ý, vì toàn bộ tài sản trên là do mẹ ông tặng cho riêng ông, chứ không cho bà H và bà H cũng không có công sức đóng góp vào việc tạo dựng

khỏi tài sản trên.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định: Căn cứ Điều 33; khoản 2 Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị H.

Tuyên xử: Giao cho ông Vũ Văn L được quyền sở hữu sử dụng nhà và đất diện tích 68,8m² tại tổ 23, khu 7, phường Q, thành phố B, tỉnh Quảng Ninh, đã được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 275227, số vào sổ H 00089 ngày 30/11/2007 mang tên hộ ông, bà Vũ Văn L - Nguyễn Thị H. Tổng giá trị tài sản là 2.043.324.000đ. Ông Vũ Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 681.108.000,00 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án.

Ngày 09-12-2018, ông Vũ Văn L có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, kháng cáo toàn bộ bản án vì tài sản là của riêng bản thân ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự đã được thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà Nguyễn Thị H và ông Vũ Văn L kết hôn năm 1988, đến năm 2011 hai người thuận tình ly hôn. Theo lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ, thì sau khi kết hôn, hai người được cụ Trịnh Thị L, là mẹ đẻ ông L cho ở riêng tại ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 68,8m² tại tổ 23, khu 7, phường Q, thành phố B. Đến năm 2000 thì xây lại nhà 02 tầng có gác xép cùng công trình phụ. Về nguồn tiền xây dựng nhà, có căn cứ xác định nguồn tiền xây dựng chủ yếu do chị gái và em trai ông L từ nước ngoài gửi về cho thông qua mẹ ông L là cụ Trịnh Thị L. Theo cụ L và ông L thì chị gái và em trai ông L cho gia đình ông L số tiền này để xây nhà, không có yêu cầu, điều kiện gì đối với khoản tiền này. Theo tài liệu do ông L cung cấp trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, thì năm 1996 cụ L viết Giấy chuyển quyền sở hữu sử dụng nhà đất cho ông L, có xác nhận của chính quyền địa phương. Ngoài ra tại Đơn đề nghị ngày

28/11/2012, cụ L có quan điểm tặng cho ông L và chỉ duy nhất ông L được quyền thừa hưởng, sở hữu và quyết định mọi việc liên quan đến tài sản là ngôi nhà và đất nêu trên. Tuy nhiên, năm 2007, theo quy định của Luật đất đai về cấp đổi lại sổ đất, ngày 30/11/2007 UBND thị xã (nay là thành phố) B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 275227, sổ vào sổ H00089 mang tên hộ ông, bà Vũ Văn L - Nguyễn Thị H. Quá trình làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L là người đứng ra kê khai và làm các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận như trên. Kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi ly hôn, ông L không có ý kiến gì. Như vậy ông L đã tự nguyện đưa nhà đất trên vào tài sản chung của vợ, chồng. Hơn nữa tại Đơn tường trình kèm theo tờ khai đề nghị xác nhận tạm trú ngày 06/08/2018, cụ Trịnh Thị L có quan điểm: Năm 1993, để tạo điều kiện cho vợ chồng ông L phát triển kinh tế, cụ đã có di chúc sang tên lại bìa đất cho cả vợ chồng ông L và bà H chứ không phải cho riêng ông L. Ngoài ra tại Đơn trình bày ngày 01/03/2019, cụ Trịnh Thị L một lần nữa xác định tại thời điểm tặng cho nhà đất, ý chí của Cụ là cho gia đình ông L, bà H, nhưng vì hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên Cụ chỉ viết giấy tặng cho ông L đại diện gia đình đứng tên nhận tài sản. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất tài sản chung của bà H và ông L và chia cho hai người là có căn cứ.

Như vậy kháng cáo của ông Vũ Văn L không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[2] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Vũ Văn L phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Giao cho ông Vũ Văn L được quyền sở hữu sử dụng nhà và đất diện tích 68,8m² tại tổ 23, khu 7, phường Q, thành phố B, tỉnh Quảng Ninh, đã được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 275227, sổ vào sổ H 00089 ngày 30/11/2007 mang tên hộ ông, bà Vũ Văn L - Nguyễn Thị H. Tổng giá trị tài sản là 2.043.324.000đ. Ông Vũ Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 681.108.000 đồng.

Ông L có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 31.244.000đ án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 46.000.000đ (theo Biên lai thu tiền số 0000445 ngày 29/06/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B). Trả lại cho bà H 14.756.000đ. Ông Vũ Văn L phải chịu 52.866.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí phúc thẩm (được trừ 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000663 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B), còn phải nộp 52.866.000đ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán thì phải chịu lãi xuất đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND Tp. B;
- VKSND Tp. B;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Hồng Căn